

2. Mức cho vay:

— Đối với xí nghiệp công nghiệp địa phương, mức cho vay nâng lên có thể đến 300.000 đồng, là tính riêng cho mỗi công trình.

— Đối với các công ty vận tải địa phương, căn cứ vào nhu cầu phát triển vận tải của địa phương, khả năng cung cấp phương tiện của Nhà nước, khả năng cung cấp vốn của ngân sách địa phương và khả năng vốn tự có của công ty mà Ngân hàng quyết định mức cho vay cụ thể.

3. Nguồn vốn cho vay: Hằng năm, Ngân hàng Nhà nước Việt-nam căn cứ vào chỉ tiêu của Ủy ban Kế hoạch Nhà nước phân phối phương tiện vận tải cho các địa phương và chỉ tiêu xây dựng cơ bản các xí nghiệp công nghiệp quốc doanh của địa phương mà dự tính kế hoạch vốn cho vay trong năm đó. Bộ Tài chính chuyển vốn theo kế hoạch vào đầu mỗi quý, sang cho Ngân hàng Nhà nước Việt-nam.

4. Về thủ tục cho vay: Thị hành đúng như đã hướng dẫn trước đây về cho vay đối với các xí nghiệp công nghiệp quốc doanh địa phương.

5. Thời hạn và lợi suất tín dụng: Các công ty vận tải địa phương vay vốn Ngân hàng Nhà nước để mua sắm mới phương tiện vận tải như nói ở điểm 1 trên, phải trả nợ cho Ngân hàng Nhà nước trong thời hạn 3 năm, cá biệt có thể kéo dài hơn nhưng tối đa không quá 5 năm, kể từ ngày vay vốn; lợi suất hằng năm phải trả là 2,16% (0,18% một tháng).

6. Nguồn vốn để trả nợ và lãi vay dài hạn để mua sắm phương tiện vận tải, cũng thi hành đúng như quyết định số 28-TTg ngày 19-3-1969 của Thủ tướng Chính phủ và thông tư liên Bộ số 22-TT/LB ngày 14-1-1970.

Đến cuối năm, Ngân hàng Nhà nước Việt-nam sẽ chuyển nộp số vốn thu hồi được về cho vay dài hạn xây dựng cơ bản, mở rộng sản xuất công nghiệp quốc doanh địa phương và công ty vận tải địa phương vào ngân sách Nhà nước trung ương.

Thông tư liên Bộ này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 1-1-1971.

Trong quá trình thi hành, nếu có gì mắc mứu, khó khăn, yêu cầu các địa phương kịp thời báo cáo về liên Bộ để nghiên cứu cách giải quyết.

Hà-nội, ngày 12 tháng 12 năm 1970

Tổng Giám đốc Ngân hàng Bộ trưởng
Nhà nước Việt-nam Bộ Tài chính
TẠ HOÀNG CƠ ĐẶNG VIỆT CHÂU

BỘ TÀI CHÍNH

QUYẾT ĐỊNH số 425-TC/CĐKT ngày 14-12-1970 ban hành «Hệ thống tài khoản kế toán thống nhất».

BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI CHÍNH

Căn cứ nghị định số 197-CP ngày 7 tháng 11 năm 1961 của Hội đồng Chính phủ quy định nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức bộ máy của Bộ Tài chính;

Căn cứ Điều lệ tổ chức kế toán Nhà nước ban hành theo nghị định số 175-CP ngày 28 tháng 10 năm 1961 của Hội đồng Chính phủ,

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. — Nay ban hành «Hệ thống tài khoản kế toán thống nhất» kèm theo quyết định này, áp dụng chung cho tất cả các đơn vị thuộc các ngành sản xuất và kinh doanh do trung ương quản lý, không phân biệt tính chất và quy mô của đơn vị.

Điều 2. — Căn cứ vào hệ thống tài khoản kế toán thống nhất, các Bộ và Tổng cục có trách nhiệm ban hành; sau khi đã được sự đồng ý của Bộ Tài chính, các quy định cụ thể về nội dung và cách thức vận dụng cũng như thời điểm thi hành thích hợp với tình hình và đặc điểm của từng ngành sản xuất và kinh doanh thuộc Bộ và Tổng cục quản lý.

Điều 3. — Các quy định về hệ thống tài khoản trong các chế độ kế toán do Bộ Tài chính ban hành trước đây trái với quyết định này đều bãi bỏ.

Điều 4. — Các ông Chánh văn phòng và Vụ trưởng Vụ chế độ kế toán chịu trách nhiệm thi hành quyết định này.

Hà-nội, ngày 14 tháng 12 năm 1970

Bộ trưởng Bộ Tài chính
ĐẶNG VIỆT CHÂU

**HỆ THỐNG TÀI KHOẢN THỐNG NHẤT ÁP DỤNG CHO CÁC XÍ NGHIỆP QUỐC DOANH
THUỘC CÁC NGÀNH KINH TẾ QUỐC DÂN**

(Ban hành kèm theo quyết định số 425-TC/CĐKT ngày 14-12-1970 của Bộ Tài chính)

Tên tài khoản	Số hiệu tài khoản	Số hiệu và tên tiêu khoản	Phạm vi áp dụng
Loại I Tài sản cố định			
1. Tài sản cố định	01		Tất cả các ngành
2. Khấu hao tài sản cố định	02	1. Khấu hao cơ bản 2. Khấu hao sửa chữa lớn	nt
3. Sửa chữa lớn	03		nt
Loại II Dự trữ sản xuất			
4. Nguyên-liệu và vật liệu	05	1. Nguyên liệu và vật liệu chính 2. Bán thành phẩm mua vào 3. Vật liệu phụ 4. Dự trữ sản xuất nông nghiệp 5. Bao bì và vật liệu đóng gói 6. Vật liệu thuê ngoài chế biến 7. Phế liệu	nt
5. Nhiên liệu	06		nt
6. Vật liệu xây dựng và thiết bị cần lắp	07	1. Vật liệu xây dựng 2. Vật kết cấu 3. Thiết bị cần lắp 4. Vật liệu khác 5. Vật liệu thuê ngoài chế biến 6. Phế liệu trong xây dựng cơ bản	Các xí nghiệp xây dựng và các xí nghiệp khác tiến hành xây dựng cơ bản
7. Phụ tùng thay thế	08		Tất cả các ngành
8. Súc vật con và súc vật nuôi béo	09		Các nông trường quốc doanh và các xí nghiệp có tổ chức chăn-nuôi
9. Chi phí thu mua và bảo quản nguyên liệu, vật liệu	11		Các xí nghiệp có tổ chức thu mua
10. Vật rẻ tiền mau hỏng	12	1. Vật rẻ tiền mau hỏng trong kho 2. Vật rẻ tiền mau hỏng đang dùng	Tất cả các ngành
11. Phân bổ vật rẻ tiền mau hỏng	13		nt
12. Đánh giá lại vật tư hàng hóa	15		nt
Loại III Chi phí sản xuất			
13. Sản xuất chính	20		Tất cả các ngành
14. Bán thành phẩm tự chế	21		Các xí nghiệp công nghiệp và các nông trường quốc doanh

Tên tài khoản	Số hiệu tài khoản	Số hiệu và tên tiêu khoản	Phạm vi áp dụng
15. Chi phí về vận tải, bưu điện và kinh doanh phục vụ	22		Các xí nghiệp vận tải, bưu điện và kinh doanh phục vụ
16. Sản xuất phụ	23		Tất cả các ngành
17. Chi phí sử dụng máy móc, thiết bị	24		Các xí nghiệp công nghiệp xây dựng cơ bản và các nông trường quốc doanh
18. Chi phí phân xưởng	25		Các xí nghiệp công nghiệp, các nông trường quốc doanh và các xí nghiệp có tổ chức phân xưởng
19. Chi phí quản lý xí nghiệp	26		Các xí nghiệp công nghiệp và các nông trường quốc doanh
20. Chi phí gián tiếp	27		Các xí nghiệp xây dựng cơ bản, khảo sát thiết kế, điều tra địa chất, vận tải, bưu điện
21. Sản phẩm hỏng trong sản xuất	28		Tất cả các ngành
22. Thiệt hại do ngừng sản xuất	29		nt
23. Sản xuất kinh doanh ngoài cơ bản	30		nt
24. Công tác xây lắp phụ	31		Các xí nghiệp xây dựng cơ bản
25. Thuê ngoài gia công	32		Các xí nghiệp thương nghiệp
26. Chi phí chờ phân bổ	33		Tất cả các ngành
27. Chi phí về xây dựng cơ bản và mua sắm tài sản cố định	34	1. Bảng nguồn vốn ngân sách cấp 2. Bảng các nguồn vốn khác	Các xí nghiệp có tiến hành công tác xây dựng cơ bản (đơn vị kiến thiết)
28. Công tác xây dựng cơ bản, mua sắm tài sản cố định đã đưa vào sử dụng và các khoản chi phí chờ duyệt y	35	1. Tài sản cố định đã đưa vào sử dụng bằng nguồn vốn ngân sách cấp 2. Tài sản cố định đã đưa vào sử dụng bằng các nguồn vốn khác 3. Chi phí không tính vào giá trị công trình 4. Cấp phát cho các xí nghiệp công cộng 5. Chi phí những công trình đình chỉ thi công chờ duyệt y 6. Các khoản trích hoặc chờ duyệt y	Các xí nghiệp có tiến hành công tác xây dựng cơ bản (đơn vị kiến thiết)

Tên tài khoản	Số hiệu tài khoản	Số hiệu và tên tiêu khoản	Phạm vi áp dụng
29. Chi phí bằng các nguồn vốn cấp phát khác	36	Theo mục đích cấp phát	Tất cả các ngành
Loại IV			
<i>Thành phẩm hàng hóa và tiêu thụ</i>			
30. Thành phẩm	40	Mở tiêu khoản theo ngành	Tất cả các ngành
31. Hàng hóa	41		Các xí nghiệp thương nghiệp, cung ứng, tiêu thụ
32. Chiết khấu thương nghiệp và khoản chênh lệch giữa giá thực tế và giá nhập kho	42		Các xí nghiệp thương nghiệp, cung ứng, thu mua
33. Chi phí ngoài sản xuất	43		Các xí nghiệp công nghiệp
34. Phí lưu thông	44	Mở tiêu khoản theo ngành	Các xí nghiệp thương nghiệp cung ứng, thu mua
35. Hàng hóa đã gửi đi, công tác và lao vụ đã hoàn thành	45	1. Hàng hóa đã gửi đi và lao vụ chưa đến hạn trả 2. Hàng hóa đã gửi đi và lao vụ quá hạn trả 3. Hàng hóa đã gửi đi không phù hợp với quy cách, phẩm chất bị trả lại	Tất cả các ngành
36. Tiêu thụ	46	Mở tiêu khoản theo ngành	Tất cả các ngành
37. Thu nhập về vận tải bưu điện và kinh doanh phục vụ	49	Mở tiêu khoản theo ngành	Các xí nghiệp vận tải, bưu điện và kinh doanh phục vụ
Loại V			
<i>Vốn bằng tiền</i>			
38. Quỹ tiền mặt	50	Mở tiêu khoản theo ngành	Tất cả các ngành
39. Tiền gửi ngân hàng	51	nt	nt
40. Tiền gửi ngân hàng về vốn đầu tư cơ bản	54	nt	nt
41. Các khoản tiền gửi ngân hàng khác	55	1. Tiền gửi ngân hàng về sửa chữa lớn 2. Thanh toán theo thư tín dụng và tài khoản đặc biệt 3. Thanh toán theo séc bảo chi và séc định ngạch 4. Tiền gửi ngân hàng về các khoản cấp phát khác 5. Các khoản tiền gửi ngân hàng khác	nt
42. Vốn bằng tiền khác	56	1. Tiền đang chuyển 2. Các chứng khoán có giá trị như tiền	nt

Tên tài khoản	Số hiệu tài khoản	Số hiệu và tên tiêu khoản	Phạm vi áp dụng
Loại VI			
<i>Thanh toán</i>			
43. Thanh toán với người bán và người nhận thầu	60		Tất cả các ngành
44. Thanh toán với người mua và người đặt hàng	64		nt
45. Thanh toán về vận tải, bưu điện	65		Các xí nghiệp vận tải, bưu điện
46. Thanh toán bảo hiểm xã hội	68		Tất cả các ngành
47. Thanh toán với công nhân, viên chức	69		nt
48. Thanh toán với người nhận tạm ứng	70		nt
49. Thanh toán với ngân sách	71	1. Về thu tài chính hoặc thuế 2. Lãi nộp ngân sách 3. Các khoản chênh lệch giá 4. Các khoản nộp khác	nt
50. Thanh toán tiền vay ngân hàng về xây dựng cơ bản bằng lợi nhuận và các nguồn vốn khác	72		nt
51. Trị giá vật tư thu nhất ngoại vốn	73		Các xí nghiệp thương nghiệp, cung ứng
52. Thanh toán về khoản bồi thường vật chất	75		Tất cả các ngành
53. Các khoản phải thu, phải trả	76		nt
54. Thanh toán trong nội bộ ngành về phân phối lại vốn	77	1. Vốn cố định 2. Vốn lưu động	nt
55. Thanh toán trong nội bộ ngành về các nghiệp vụ vãng lai	78	1. Nộp lãi 2. Cấp bù lỗ 3. Các khoản thanh toán khác	nt
56. Thanh toán trong nội bộ xí nghiệp	79		nt
Loại VII			
<i>Vốn trích</i>			
57. Vốn trích	80	1. Lãi nộp ngân sách 2. Trích lập quỹ khuyến khích phát triển sản xuất, kinh doanh 3. Trích lập quỹ khen thưởng 4. Trích lập quỹ phúc lợi	nt
Loại VIII			
<i>Vật tư hư hỏng, thiếu hụt hoặc thừa chờ giải quyết</i>			
58. Vật tư hư hỏng, thiếu hụt hoặc thừa chờ giải quyết	84	1. Vật tư hư hỏng, thiếu hụt chờ giải quyết 2. Vật tư thừa chờ giải quyết	Tất cả các ngành

Tên tài khoản	Số hiệu tài khoản	Số hiệu và tên tiêu khoản	Phạm vi áp dụng
Loại IX			
<i>Nguồn vốn</i>			
59. Vốn cơ bản	85	1. Vốn cố định	Tất cả các ngành
		2. Vốn lưu động	
60. Vốn khấu hao	86	1. Vốn khấu hao cơ bản	nt
		2. Vốn khấu hao sửa chữa lớn	
61. Các quỹ của xí nghiệp	87	1. Quỹ khuyến khích phát triển sản xuất kinh doanh	nt
		2. Quỹ khen thưởng	
		3. Quỹ phúc lợi	
62. Ngân sách cấp bù lỗ	89		nt
63. Chi phí trích trước	90		nt
Loại X			
<i>Vay ngân hàng và các khoản cấp phát</i>			
64. Vay ngắn hạn ngân hàng	93	Theo hình thức vay	nt
65. Vay dài hạn ngân hàng	94	Theo hình thức vay	nt
66. Cấp phát xây dựng cơ bản	95	1. Nguồn vốn ngân sách cấp	nt
		2. Các nguồn vốn khác	
67. Các khoản cấp phát khác	96	Theo mục đích cấp phát	nt
Loại XI			
<i>Kết quả tài chính</i>			
68. Lãi và lỗ	99		nt
<i>Các tài khoản ngoài bảng tổng kết tài sản</i>			
Tài sản cố định thuê ngoài	001		nt
Nguyên liệu, vật liệu nhận gia công chế biến	002		nt
Hàng hóa nhận bán hộ	003		Các xí nghiệp thương nghiệp
Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ	004		Tất cả các ngành
Thiết bị nhận để lắp	005		Các xí nghiệp xây lắp
Các chứng từ tem, phiếu in sẵn có giá trị	006		Tất cả các ngành
Các khoản nợ khó đòi đã chuyển vào lỗ	007		nt
Hạn mức cấp phát xây dựng cơ bản	008		nt
Hạn mức kinh phí sự nghiệp	009		nt

Hà-nội, ngày 15 tháng 12 năm 1970

Bộ trưởng Bộ Tài chính

ĐẶNG VIỆT CHÂU